

Lưỡi cưa lọng kiểu Makita

Dùng cho máy

4300BA/BV, 4322M, 4323M, 4326M, 4327M



Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/ Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	--------	------	------	------	----------	-----------------------	-----------------	--------------	----------	----------	---------	-------

Gỗ/cơ bản

	3	3-50	3-50	-	-	-	Cho việc cắt chung	60	9	HCS		5	A-85868
	16	3-50	3-50	-	-	-	Cho việc cắt cuộn	60	9	HCS		5	A-85830

Gỗ/nhanh

	8	4-50	4-50	-	-	-	Cho việc cắt nhanh	60	8	HCS		5	A-85911
--	---	------	------	---	---	---	--------------------	----	---	-----	--	---	---------

Gỗ/hoàn thiện

	9	4-50	4-50	-	-	-	Cho công việc hoàn thiện nhanh	60	8	HCS		5	A-85927
	10	4-50	4-50	-	-	-	Hoàn thiện nhanh, đặc biệt thích hợp cho ván ép	60	9	HCS		5	A-85818
	10S	3-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	62	13	HCS		5	A-85824
	BR-3	4-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	60	9	HCS		5	A-85933

Gỗ cứng/gỗ dán trang trí

	2	3-50	3-50	2-6	-	2-6	Cho gỗ dán trang trí	60	14	HSS		5	A-85852
	17	2-50	2-50	2-6	-	2-6	Dùng để cắt cuộn gỗ dán trang trí	63	14	HSS		5	A-85846

Hoàn thiện cho ván ép gia công

	42	2-50	2-50	-	-	-	Cho gỗ dán trang trí	60	16	HSS		5	A-85896
--	----	------	------	---	---	---	----------------------	----	----	-----	--	---	---------

Kim loại/cơ bản

	1	-	1-6	1-3	0.5-3	1-3	Dùng cho thép tấm, nhựa cứng và nhựa gợn sóng	60	24	HSS		5	A-85802
	5	-	1.5-6	1-6	-	1-3	Thép mềm	42	24	HSS		5	A-85905

Lưỡi cưa lạng loại B (chốt cài)

Dùng cho máy: DJV181, DJV182, DJV141, DJV142, BJV180, BJV140, JV183D, JV143D, JV0600, JV100D, J V101D, DJR185, DJR145, JR102D, JR105D, 4326, 4327, 4328, 4329, 4350T/CT/FCT, 4351T/CT/FCT



Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/ Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	--------	------	------	------	----------	-----------------------	-----------------	--------------	----------	----------	---------	-------

Cưa lạng cắt cực nhanh

	B-50	5-50	5-50	-	-	-	Cho việc hoàn thiện nhanh gỗ và nhựa	77	8.5-10.6 9.8-	HCS		5	B-06460
	B-51	-	-	-	1-3	1-8	Cắt nhanh cho thép mềm và thép tấm	77	18.1	HSS		5	B-06476
	B-52	5-50	5-50	3-35	3-5	3-8	Cắt nhanh cho vật liệu chung	77	5.5-9.8	HSS		5	B-06482

Gỗ/cơ bản

	B-13	4-65	4-65	-	-	-	Cho việc cắt chung	70	8	HCS		2 5	B-01286 A-85656
	B-15	3-35	3-35	-	-	-	Cắt vật liệu mỏng	50	12	HCS		5	A-85678
	B-14	2-35	2-35	-	-	-	Cắt vật liệu mỏng	50	18	HCS		5	A-85662
	B-18	2-35	2-35	-	-	-	Cho cắt cuộn	45	14	HCS		5	A-85709

Gỗ/nhanh

	B-16	5-65	5-65	-	-	-	Cho việc cắt nhanh	75	8	HCS		5	A-86577
	L-2	5-90	5-90	-	-	-	Cắt nhanh và thô	100	6	HCS		5	A-86309
	B-17	5-60	5-60	-	-	-	Cắt nhanh và cắt cuộn	70	6	HCS		2 5	B-01301 A-85690
	B-8	4-65	4-65	-	-	-	Góc khung: 2 độ	75	8	HCS		5	A-85232

Gỗ/nhanh

	L-10	5-145	-	-	-	-	Cắt nhanh và thô	181	6	HCS		5	A-86315
--	------	-------	---	---	---	---	------------------	-----	---	-----	--	---	---------

Gỗ/hoàn thiện

	B-10	3-65	3-65	-	-	-	Hoàn thiện nhanh	75	8	HCS		5	A-86583
	B-11	3-60	3-60	-	-	-	Hoàn thiện nhanh và đặc biệt thích hợp cho ván ép	75	9	HCS		5	A-85628
	B-10S	3-50	-	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho gỗ và nhựa	75	9	HCS		2 5	B-01270 A-85634
	B-12	5-65	5-65	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	65	13	HCS		5	792691-8
	L-1	5-90	5-90	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho gỗ và nhựa	75	6	HCS		5	A-85640
	B-29	2-35	2-35	-	-	-	Cắt kim loại mỏng	100	6	HCS		5	A-86290
	BR-13	5-65	-	-	-	-	Cắt kim loại mỏng	42	16	HCS		5	A-80400
	B-13	5-65	-	-	-	-	Dùng cho công việc nặng, tấm thép dày và nhựa cứng	64	9	HCS		5	A-85793

Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/ Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	--------	------	------	------	----------	-----------------------	-----------------	--------------	----------	----------	---------	-------

Gỗ cứng/gỗ dán trang trí

	B-25	3-60	3-60	3-6	-	3-6	Dùng cho công việc nặng, tấm thép dày và nhựa cứng	75	9	HSS		2	B-01345
												5	A-85765
	B-26	3-60	3-60	3-10	-	3-10	Dùng cắt cuộn gỗ và nhựa cứng	70	9	HSS		2	B-01351
												5	A-85771

Hoàn thiện cho ván ép

	B-19	3-50	3-50	-	-	-	Răng xếp dùng cắt giảm nhựa cứng và bề mặt ván ép	65	12	HCS		5	A-85715
	B-28	2-50	2-50	-	-	-	Cho bề mặt ván ép	63	16	HSS		5	A-80391

Kim loại/cơ bản

	B-51	-	1.5-6	1.5-6	1-3	1-3	Cho thép mềm	65	24	HSS		5	A-86561
	B-22	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Cho thép nhẹ, nhựa cứng, đặc biệt và tấm kim loại mỏng	50	24	HSS		5	A-85737
	B-24	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Cho tấm kim loại mỏng	50	32	HSS		5	A-85759
	B-23	3-35	3-35	2-6	-	2-6	Cho thép nhẹ, nhựa cứng, đặc biệt và tấm kim loại mỏng	50	14	HSS		2	B-01339
												5	A-85743
	B-27	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Cho tấm kim loại mỏng	50	24	HSS		2	B-01367
												5	A-85787
	B-32	-	- Ø65	- Ø65	-	1.5-3	Cho ván ép và tấm kim loại có độ dày trung bình	107	18	HSS		5	B-10431

Cho nhựa

	B-21	-	3-60	1-10	-	-	Cho việc hoàn thiện cắt nhựa	75	12	HSS		5	A-85721
---	------	---	------	------	---	---	------------------------------	----	----	-----	---	---	---------

Cao su

	B-K	-	-	-	-	-	Cắt giấy, cao su và da	75	-	HCS	-	5	A-80416
---	-----	---	---	---	---	---	------------------------	----	---	-----	---	---	---------

Xi măng sợi

	B-60	-	-	-	-	-	Tấm xi măng sợi/Thạch cao 5-50, FRP/Nhựa 5-20	75	6	TC/HM	-	3	B-06890
	B-61	-	-	-	-	-	Tấm xi măng sợi/Thạch cao 5-80, FRP/Nhựa 5-20	105	6	TC/HM	-	3	B-06909

Bộ lưỡi cưa lọng hợp kim Makita

Lưỡi cưa lọng cắt cực nhanh



Loại	5 loại lưỡi cưa lọng khác nhau trên hộp					Mã số
 Loại B	B-10S	B-13	B-16	B-22	B-23	A-86898
 Loại B	B-50	B-51	B-52	-	-	*B-06292

Lưỡi cưa kiểm cho máy JR1000FT, JR102D

Dùng cho mài

Hình dạng	Mô tả	Ứng dụng	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
	Phụ kiện chà nhám (Dùng với giấy nhám)	Gỗ	153	90	1	A-40967
	Giấy nhám #60 (Dùng với để đánh nhám)	Gỗ	-	95x22	10	B-04977
	Giấy nhám #120 (Dùng với để đánh nhám)	Gỗ	-	95x22	10	B-04983
	Giũa (loại tròn)	Kim loại	153	60	3	A-40945
	Giũa (loại phẳng)	Kim loại	153	60	3	A-40951

Lưỡi cưa kiểm cho máy JR1000FT, JR102D

HCS thép cac-bon cao dùng cắt vật liệu mềm như gỗ, nhựa, HSS thép gió dùng cắt vật liệu cứng như thép, nhôm, phi kim

Dùng để cắt

Hình dạng	Số	Ván ép	Nhựa	Nhôm	Inox	Thép mềm	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	--------	------	------	------	----------	-------------------	-----------------	--------------	----------	----------	---------	-------

Gỗ/nhanh

	B-8	4-65	4-65	-	-	-	Thích hợp cắt gỗ, nhựa một cách nhanh chóng. Góc khung 2 độ.	75	8	HCS		5	A-85232
---	-----	------	------	---	---	---	--	----	---	-----	--	---	---------

Gỗ/hoàn thiện

	B-10	3-65	3-65	-	-	-	Cho cắt nhanh gỗ đặc biệt là ván ép	75	9	HCS		5	A-85628
---	------	------	------	---	---	---	-------------------------------------	----	---	-----	--	---	---------

Hoàn thiện cho ván ép gia công

	B-19	3-50	3-50	-	-	-	Răng xếp cho việc cắt giảm nhựa cứng và ván ép	65	12	HCS		5	A-85715
---	------	------	------	---	---	---	--	----	----	-----	--	---	---------

Kim loại/cắt mỏng

	B-24	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Cho các tấm kim loại mỏng	50	32	HSS		5	A-85759
---	------	---	-----	-----	-------	-------	---------------------------	----	----	-----	--	---	---------

Cắt giấy, cac-tông,dây mềm, cao su, da

Hình dạng	Số	Vật liệu bóng	Cac-tông	Cao su	Da	Thép mềm	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc	Số răng inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
	B-K	50	30	10	5	-	Thích hợp cho cắt giấy, cao su và da	75	-	HCS		5	A-80416

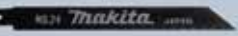
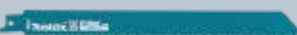
Lưỡi cưa kiểm

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
------	--------------	---------------------	------------------	----------	---------------	---------	-------

Lưỡi cưa kiểm cực nhanh

	7-18	152	0.9	Cắt nhanh kim loại (Sắt/thép 1.5-8.0mm, nhựa 5-77mm)	Bi-Metal	5	B-05038
	6-11	152	0.9	Cắt nhanh kim loại màu, nhôm, nhựa, gỗ đinh, thép (Sắt/thép 5-8mm, nhựa 5-77mm, gỗ 5-77mm)	Bi-Metal	5	B-05044
	6-10	203	1.0	Cắt nhanh gỗ	HSS	5	B-05153

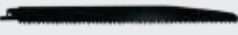
Kim loại/cơ bản

No.21 	24	125	0.9	Ổng sắt	HSS	2	B-00804
			1.0	Dùng cho tấm thép 1.5mm-3.0mm, ống sắt đường kính 50mm hoặc nhỏ hơn		5	792146-3
No.22 	18	165	0.9	Ổng sắt	HSS	2	B-00810
			1.0	Dùng cho tấm thép, nhôm 3.0mm-5.0mm. Ống sắt đường kính 90mm hoặc nhỏ hơn		5	792147-1
No.24 	24	165	0.9	Ổng sắt	HSS	2	B-00832
			1.0	Dùng cho tấm thép 1.5mm-3.0mm, ống sắt đường kính 90mm hoặc nhỏ hơn		5	792149-7
	14	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 3.0-8.0mm	Bi-Metal	5	B-20410
	14	225	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ổng sắt 10-175mm	Bi-Metal	5	B-16776
	18	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 1.5-4.0mm	Bi-Metal	5	B-20404
	18	152	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 1.5-4.0mm. Ống sắt 100mm hoặc nhỏ hơn	Bi-Metal	5	B-05169
	24	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 0.7-3.0mm	Bi-Metal	5	B-20395

Kim loại/nặng

	8+10	152	1.1	Tấm kim loại 4-12mm, ống <100mm (Cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43147
	8+10	305	1.1	Tấm kim loại 4-12mm, ống <250mm (Cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43212
	10-14	305	1.25	Tấm kim loại 2-10mm, ống <250mm (Cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43228

Gỗ/cơ bản

No.23 	9	165	1.0	Gỗ 5mm-90mm	HCS	2	B-00826
						5	792148-9
No.3020 	10	150	1.0	Gỗ, ván ép 5mm-90mm	HCS	5	A-02319
No.3023 	10	250	1.0	Gỗ dày 5mm-190mm	HCS	5	B-00767

Gỗ/nhanh

No.28B 	6	150	1.0	Dùng cho việc hoàn thiện nhanh trên gỗ 10mm-90mm	HCS	5	792707-9
No.3019 	4	150	1.0	Dùng cho việc hoàn thiện nhanh và cắt thô trên gỗ dày 20mm-90mm	HCS	5	A-02303
No.3030 	6	300	1.25	Dùng cho việc hoàn thiện nhanh và cắt thô trên gỗ dày 10mm-250mm	HCS	5	B-03030

Gỗ/cắt sạch

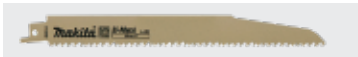
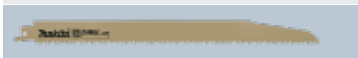
	8.5	225	0.9	Dùng cho gỗ trồng xanh < φ140mm, gỗ < 140mm	Bi-Metal	1	B-57386
	15	225	0.9	Dùng cho tre < φ140mm, gỗ < 140mm, PVC < φ140mm	Bi-Metal	1	B-57392

Gỗ & kim loại

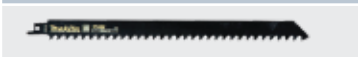
	6	100	0.9	Gỗ có đinh 10.0mm-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20432
	6	152	1.25	Dùng cho gỗ đinh 10mm-100mm, kính 8-50mm	Bi-Metal	5	B-05175
	10	100	0.9	Dùng cho tấm kim loại 3.0-12.0mm, gỗ 10.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20426
	5-8	305	1.25	Dùng cho gỗ đinh/kim loại, ván ép 10-250mm, bê tông (10-250mm), nhựa	Bi-Metal	3	B-10637
	14-18	100	0.9	Dùng cho kim loại dày 3.0-8.0mm, gỗ 10.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20454

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
------	--------------	---------------------	------------------	----------	---------------	---------	-------

Gỗ/ kim loại/ công việc nặng

	5-8	225	1.6	Gỗ đinh, ván ép 10-175mm	Bi-Metal	5	B-43256
	5-8	305	1.6	Gỗ đinh, ván ép 10-235mm	Bi-Metal	5	B-43278
	6-8	152	1.25	Gỗ đinh, ván ép (10-100mm), nhựa/ sợi thủy tinh(10-100mm)	TC/HM	1	B-49834
	6-8	228	1.25	Gỗ đinh/ kim loại, ván ép (10-175mm), nhựa/ sợi thủy tinh (10-175mm)	TC/HM	1	B-49840
	6-8	305	1.25	Gỗ đinh/ kim loại, ván ép (10-250mm), nhựa/ sợi thủy tinh (10-250mm)	TC/HM	1	B-49856

Dành cho công việc đặc biệt

	18	152	1.0	Dùng cho tấm thép không gỉ 2mm-4mm, ống thép không gỉ 80mm	TC/HM	2	B-07250
	2	305	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ và gạch < 215mm	TC/HM	1	B-10394
	2	455	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ và gạch < 365mm	TC/HM	1	B-10403
	-	305	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ	TC/HM	2	B-63585
	-	400	1.5	Dùng cho bê tông nhẹ	TC/HM	2	B-63591

Tấm thạch cao

	6	100	0.9	Dùng cho tấm thạch cao 5.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20448
--	---	-----	-----	-----------------------------------	----------	---	---------

Dùng cho máy: DJR185, DJR183, DJR145, JR100D, JR103D, JR105D

Gỗ/ cắt sạch

	8.5	190	0.6	Dùng cho gỗ xanh < φ100mm, gỗ < 100mm	HCS	1	B-56580
	15	190	0.6	Dùng cho tre < φ100mm, gỗ < 100mm, PVC < φ100mm	HCS	1	B-56596

Lưỡi cưa kiểm loại kinh tế

Loại	Số răng/inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
------	--------------	---------------------	------------------	----------	---------------	---------	-------

Dùng cho kim loại

	14	225	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống sắt10-175mm	Bi-Metal	2	D-51655
---	----	-----	-----	---------------------------------------	----------	---	---------

Lưỡi cắt thạch cao



Dùng cho máy: DSD180, SD100D

Độ dài lưỡi (mm)	Độ rộng lưỡi (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
55	18	0.55	Thạch cao (<30mm)	HCS	2	B-49703
					10	B-49703-10
55	18	0.55	Gỗ (<30mm)	HCS	2	B-49719
					10	B-49719-10



Độ dày : 0.5 mm, Chiều dài : 2,240 mm
*Răng dạng sóng

Kiểu máy	Loại	Độ dày của vật liệu	Số răng/inch	Hình răng	Ứng dụng	Mã số
LB1200F	Thép cacbon (3 cái/bộ)	16	4		Gỗ/ cắt cuộn	B-16667
		13	4		Gỗ/ cắt phổ thông	B-16673
		6	6		Gỗ/ cắt vòng	B-16689
		16	14		Kim loại màu	B-16695

Độ dày vật liệu : 13 mm, Độ dày : 0.5 mm, Chiều dài : 1,140 mm

DPB180, 2106, 2107F, 2107FW	Thép các-bon (3 cái/bộ)		6		Gỗ	792567-9
		> 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu, thép mềm, gang và sắt	792560-3
		4 mm - 5 mm	18			792559-8
		< 4 mm	24			792558-0
	Bi-Metal (1 cái/bộ)	> 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu, thép mềm, gang và sắt. Thép cứng và inox	792557-2
		4 mm - 5 mm	18			194691-8
		< 4 mm	24			792556-4
						194692-6

Độ dày vật liệu : 13 mm, Độ dày : 0.5 mm, Chiều dài : 835 mm

DPB181 DPB182	Bi-Metal (5 cái/bộ)	3 mm - 6 mm	14		Nhựa và kim loại màu, thép mềm, gang và sắt. Thép cứng và inox	B-40543
		2 mm - 3 mm	18			B-40559
		ít hơn 2 mm	24			B-40565